

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 04/04/2024)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nằm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đi lại bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/- vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	208.200	0.30%	33.595.753	
2	ADC	0%	0	330.115	8.3%	-330.115	
3	ALT	49%	3.024.536	197.516	3.2%	2.827.020	
4	AMC	49%	1.396.500	78.400	2.75%	1.318.100	
5	AME	50%	32.600.000	1.462.565	2.24%	31.137.435	
6	AMV	0%	0	638.613	0.49%	-638.613	
7	API	49%	41.201.148	858.801	1.02%	40.342.347	
8	APS	100%	83.000.000	922.437	1.11%	82.077.563	
9	ARM	49%	1.524.528	3.432	0.11%	1.521.096	
10	ATS	50%	1.750.000	200	0.01%	1.749.800	
11	BAB	30%	268.780.092	17.486	0%	268.762.606	
12	BAB122031	100%	314.000	0	0%	314.000	
13	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
14	BAB123005	100%	47.000	0	0%	47.000	
15	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
16	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
17	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
18	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
19	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
20	BAF122029	100%	3.000.000	1.366.296	45.54%	1.633.704	
21	BAF123020	100%	3.000.000	2.028.195	67.61%	971.805	
22	BAX	49%	4.018.000	1.292.188	15.76%	2.725.812	
23	BBS	49%	2.940.000	34.525	0.58%	2.905.475	
24	BCC	49%	60.372.807	904.429	0.73%	59.468.378	
25	BCF	0%	0	0	0%	0	
26	BCG122006	100%	5.000.000	23.966	0.48%	4.976.034	
27	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
28	BDB	49%	551.972	100	0.01%	551.872	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BED	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
30	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
31	BID121028	100%	9.710.000	0	0%	9.710.000	
32	BID122004	100%	10.000.000	125	0%	9.999.875	
33	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
34	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
35	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
36	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
37	BKC	49%	5.751.486	18.227	0.16%	5.733.259	
38	BNA	0%	0	171.787	0.69%	-171.787	
39	BPC	49%	1.862.000	51.760	1.36%	1.810.240	
40	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
41	BST	49%	539.000	3.326	0.30%	535.674	
42	BTS	49%	60.544.330	143.565	0.12%	60.400.765	
43	BTW	49%	4.586.400	2.035.819	21.75%	2.550.581	
44	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	
45	BVS	100%	72.233.937	4.493.196	6.22%	67.740.741	
46	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
47	C69	49%	30.281.986	62.069	0.10%	30.219.917	
48	CAG	0%	0	31.700	0.23%	-31.700	
49	CAN	50%	2.500.000	1.317.020	26.34%	1.182.980	
50	CAP	0%	0	120.274	1.2%	-120.274	
51	CCR	49%	12.005.890	14.700	0.06%	11.991.190	
52	CDN	0%	0	20.290.947	20.5%	-20.290.947	
53	CEO	49%	252.192.592	26.819.645	5.21%	225.372.947	
54	CET	49%	2.964.500	37.230	0.62%	2.927.270	
55	CIA	30%	5.912.971	200.925	1.02%	5.712.046	
56	CII120018	100%	5.000.000	400.633	8.01%	4.599.367	
57	CII121006	100%	5.900.000	141.944	2.41%	5.758.056	
58	CII121029	100%	5.000.000	1.221.577	24.43%	3.778.423	
59	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
60	CII424002	100%	28.130.689	303.078	1.08%	27.827.611	(*)
61	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
62	CKV	49%	1.984.500	9.730	0.24%	1.974.770	
63	CLH	49%	5.880.000	367.560	3.06%	5.512.440	
64	CLM	0%	0	0	0%	0	
65	CMC	0%	0	48.172	1.06%	-48.172	
66	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CMX123035	100%	2.104.200	1.891.000	89.87%	213.200	(*)
68	CPC	49%	2.108.494	165.350	3.84%	1.943.144	
69	CSC	0%	0	15.558	0.05%	-15.558	
70	CTB	49%	6.703.200	63.161	0.46%	6.640.039	
71	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	
72	CTD122015	100%	432	177	40.97%	255	
73	CTG121030	100%	30.207.100	87.703	0.29%	30.119.397	
74	CTG121031	100%	34.922.000	639.206	1.83%	34.282.794	
75	CTG123018	100%	20.000.000	124.198	0.62%	19.875.802	
76	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
77	CTG123033	100%	15.000.000	7.000	0.05%	14.993.000	
78	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
79	CTP	49%	5.928.996	326.194	2.7%	5.602.802	
80	CTT	49%	2.301.701	18.000	0.38%	2.283.701	
81	CVN	0%	0	2.640	0.01%	-2.640	
82	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
83	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
84	CVT122009	100%	2.000.000	3.831	0.19%	1.996.169	
85	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
86	D11	0%	0	3.164	0.04%	-3.164	
87	DAD	0%	0	1.424.704	28.49%	-1.424.704	
88	DAE	0%	0	11.115	0.58%	-11.115	
89	DC2	50%	3.778.170	201.708	2.67%	3.576.462	
90	DDG	50%	39.919.943	2.858.650	3.58%	37.061.293	
91	DHP	49%	4.651.178	66.000	0.70%	4.585.178	
92	DHT	50%	41.170.886	29.847.351	36.25%	11.323.535	
93	DIH	0%	0	3.389	0.06%	-3.389	
94	DL1	49%	52.055.686	5.741.425	5.4%	46.314.261	
95	DNC	0%	0	20.395	0.32%	-20.395	
96	DNP	50%	59.454.956	281.784	0.24%	59.173.172	
97	DP3	0%	0	202.361	0.94%	-202.361	
98	DPC	49%	1.096.267	39.880	1.78%	1.056.387	
99	DS3	49%	5.228.167	37.700	0.35%	5.190.467	
100	DST	0%	0	19.350	0.06%	-19.350	
101	DTC	0%	0	161.789	1.62%	-161.789	
102	DTD	49%	24.178.763	2.445.777	4.96%	21.732.986	
103	DTG	50%	3.631.605	4.465	0.06%	3.627.140	
104	DTK	35%	238.968.616	104.150	0.02%	238.864.466	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
106	DVM	0%	0	0	0%	0	
107	DXP	0%	0	460.940	0.77%	-460.940	
108	EBS	49%	5.007.547	828.729	8.11%	4.178.818	
109	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
110	EID	0%	0	1.847.302	12.32%	-1.847.302	
111	EVS	100%	164.800.618	429.480	0.26%	164.371.138	
112	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
113	GDW	49%	4.655.000	554.604	5.84%	4.100.396	
114	GEG121022	100%	5.214.220	1.057.386	20.28%	4.156.834	
115	GIC	49%	5.938.800	1.163.013	9.6%	4.775.787	
116	GKM	50%	15.717.118	243.560	0.77%	15.473.558	
117	GLH121019	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
118	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
119	GLT	0%	0	249.012	2.38%	-249.012	
120	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
121	GMX	50%	4.520.348	586.310	6.49%	3.934.038	
122	HAD	49%	1.960.000	476.016	11.9%	1.483.984	
123	HAT	49%	1.530.270	116.254	3.72%	1.414.016	
124	HBS	49%	16.169.990	31.232	0.09%	16.138.758	
125	HCC	49%	3.194.107	838.826	12.87%	2.355.281	
126	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
127	HDA	0%	0	79.973	0.29%	-79.973	
128	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
129	HGM	49%	6.174.000	28.300	0.22%	6.145.700	
130	HHC	49%	8.048.250	37.000	0.23%	8.011.250	
131	HJS	49%	10.289.951	102.828	0.49%	10.187.123	
132	HKT	49%	3.006.164	18.090	0.29%	2.988.074	
133	HLC	49%	12.453.447	2.376.031	9.35%	10.077.416	
134	HLD	49%	9.800.000	847.460	4.24%	8.952.540	
135	HMH	49%	6.467.925	62.671	0.47%	6.405.254	
136	HMR	0%	0	0	0%	0	
137	HOM	49%	36.636.874	917.916	1.23%	35.718.958	
138	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
139	HTP	0%	0	4.300	0%	-4.300	
140	HUT	50%	446.255.982	15.545.757	1.74%	430.710.225	
141	HVT	49%	5.384.148	139.180	1.27%	5.244.968	
142	ICG	49%	9.800.000	1.246.262	6.23%	8.553.738	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	IDC	49%	161.699.965	70.125.053	21.25%	91.574.912	
144	IDJ	50%	86.745.096	1.583.082	0.91%	85.162.014	
145	IDV	30%	9.354.442	5.835.426	18.71%	3.519.016	
146	INC	49%	980.000	187.400	9.37%	792.600	
147	INN	49%	8.820.000	680.840	3.78%	8.139.160	
148	IPA	50%	106.917.887	1.118.548	0.52%	105.799.339	
149	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
150	IVS	100%	69.350.000	47.818.239	68.95%	21.531.761	
151	KDM	49%	3.479.000	566	0.01%	3.478.434	
152	KHS	0%	0	24.330	0.20%	-24.330	
153	KKC	49%	2.548.000	29.010	0.56%	2.518.990	
154	KMT	0%	0	2.317	0.02%	-2.317	
155	KSD	49%	5.880.000	3.034.602	25.29%	2.845.398	
156	KSF	50%	150.000.000	2.000	0%	149.998.000	
157	KSQ	49%	14.700.000	171.500	0.57%	14.528.500	
158	KST	49%	2.936.089	20.400	0.34%	2.915.689	
159	KSV	0%	0	300	0%	-300	
160	KTS	49%	2.484.300	3.450	0.07%	2.480.850	
161	KTT	0%	0	19.405	0.66%	-19.405	
162	L14	49%	15.121.162	99.950	0.32%	15.021.212	
163	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200	
164	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200	
165	L43	49%	1.715.000	36.000	1.03%	1.679.000	
166	L61	0%	0	295.964	3.91%	-295.964	
167	L62	0%	0	0	0%	0	
168	LAS	49%	55.299.636	1.540.889	1.37%	53.758.747	
169	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181	
170	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
171	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
172	LHC	50%	7.200.000	2.453.980	17.04%	4.746.020	
173	LIG	0%	0	948	0%	-948	
174	LPB121036	100%	1.731.000	831.000	48.01%	900.000	
175	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
176	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950	
177	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
178	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199	
179	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420	
180	MAC	49%	7.418.475	7.403	0.05%	7.411.072	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MAS	30%	1.280.304	650.535	15.24%	629.769	
182	MBG	49%	58.907.084	495.959	0.41%	58.411.125	
183	MBS	49%	214.458.296	1.886.376	0.43%	212.571.920	
184	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
185	MCF	49%	5.281.140	156.814	1.45%	5.124.326	
186	MCO	49%	2.010.925	21.620	0.53%	1.989.305	
187	MDC	49%	10.494.989	3.911.953	18.26%	6.583.036	
188	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
189	MEL	49%	7.350.000	1.200	0.01%	7.348.800	
190	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
191	MKV	49%	2.450.018	156.461	3.13%	2.293.557	
192	MML121021	100%	19.999.800	3.352.531	16.76%	16.647.269	
193	MSN123008	100%	7.000.000	300.005	4.29%	6.699.995	
194	MSN123009	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
195	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
196	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
197	MST	49%	37.242.107	509.868	0.67%	36.732.239	
198	MVB	49%	51.450.000	65.320	0.06%	51.384.680	
199	NAG	50%	15.823.270	459.713	1.45%	15.363.557	
200	NAP	49%	10.543.428	1.200	0.01%	10.542.228	
201	NBC	49%	18.129.570	1.826.722	4.94%	16.302.848	
202	NBP	49%	6.304.095	143.100	1.11%	6.160.995	
203	NBW	25%	2.725.000	484.500	4.44%	2.240.500	
204	NDN	50%	35.828.968	1.964.165	2.74%	33.864.803	
205	NDX	49%	4.893.902	38.501	0.39%	4.855.401	
206	NET	49%	10.975.203	218.364	0.97%	10.756.839	
207	NFC	49%	7.708.317	0	0%	7.708.317	
208	NHC	49%	1.490.355	474.918	15.61%	1.015.437	
209	NPM11911	100%	5.000.000	85.780	1.72%	4.914.220	
210	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
211	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
212	NPM123023	100%	5.500.000	20.794	0.38%	5.479.206	
213	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
214	NRC	50%	46.298.881	5.607.249	6.06%	40.691.632	
215	NSH	49%	10.139.784	76.200	0.37%	10.063.584	
216	NST	49%	5.488.981	424.503	3.79%	5.064.478	
217	NTH	49%	5.293.005	8.200	0.08%	5.284.805	
218	NTP	50%	64.787.667	23.112.960	17.84%	41.674.707	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	NVB	9%	50.414.002	20.490.182	3.66%	29.923.820	
220	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
221	OCH	49%	98.000.000	21.400	0.01%	97.978.600	
222	ONE	49%	3.900.551	432.455	5.43%	3.468.096	
223	PBP	49%	2.351.762	17.705	0.37%	2.334.057	
224	PCE	49%	4.900.000	41.812	0.42%	4.858.188	
225	PCG	49%	9.246.300	9.235.293	48.94%	11.007	
226	PCH	0%	0	0	0%	0	
227	PCT	0%	0	720	0%	-720	
228	PDB	50%	4.454.990	17.660	0.20%	4.437.330	
229	PEN	0%	0	1.300	0.03%	-1.300	
230	PGN	50%	4.732.429	785.621	8.3%	3.946.808	
231	PGS	49%	24.500.000	420.608	0.84%	24.079.392	
232	PGT	49%	4.528.482	4.528.398	49%	84	
233	PHN	50%	3.626.955	3.564.513	49.14%	62.442	
234	PIA	0%	0	463.103	11.87%	-463.103	
235	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
236	PJC	49%	3.590.194	33.599	0.46%	3.556.595	
237	PLC	49%	39.591.431	928.541	1.15%	38.662.890	
238	PMB	49%	5.880.000	171.200	1.43%	5.708.800	
239	PMC	49%	4.572.960	307.474	3.29%	4.265.486	
240	PMP	49%	2.058.000	29.300	0.70%	2.028.700	
241	PMS	0%	0	156.811	2.17%	-156.811	
242	POT	49%	9.520.702	14.605	0.08%	9.506.097	
243	PPE	49%	980.000	5.600	0.28%	974.400	
244	PPP	49%	4.311.995	551.530	6.27%	3.760.465	
245	PPS	49%	7.350.000	4.247.550	28.32%	3.102.450	
246	PPT	0%	0	0	0%	0	
247	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
248	PRC	49%	588.000	39.100	3.26%	548.900	
249	PRE	100%	104.400.000	591.556	0.57%	103.808.444	
250	PSC	49%	3.528.000	22.266	0.31%	3.505.734	
251	PSD	0%	0	42.357	0.08%	-42.357	
252	PSE	49%	6.125.000	24.600	0.20%	6.100.400	
253	PSI	49%	29.322.237	321.650	0.54%	29.000.587	
254	PSW	49%	8.330.000	338.358	1.99%	7.991.642	
255	PTD	50%	1.600.000	591.077	18.47%	1.008.923	
256	PTI	100%	80.395.709	30.132.917	37.48%	50.262.792	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PTS	49%	2.728.320	437.030	7.85%	2.291.290	
258	PV2	49%	18.301.500	69.700	0.19%	18.231.800	
259	PVB	49%	10.583.999	212.755	0.98%	10.371.244	
260	PVC	0%	0	283.327	0.35%	-283.327	
261	PVG	49%	17.885.000	2.357.605	6.46%	15.527.395	
262	PVI	100%	234.241.867	139.515.036	59.56%	94.726.831	
263	PVS	49%	234.203.482	90.475.075	18.93%	143.728.407	
264	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
265	QHD	49%	2.707.110	16.580	0.30%	2.690.530	
266	QST	0%	0	0	0%	0	
267	QTC	0%	0	452.875	16.77%	-452.875	
268	RCL	0%	0	39.553	0.29%	-39.553	
269	S55	49%	4.900.000	43.623	0.44%	4.856.377	
270	S99	0%	0	238.242	0.25%	-238.242	
271	SAF	50%	6.023.295	417.428	3.47%	5.605.867	
272	SCG	49%	41.650.000	3.102	0%	41.646.898	
273	SCI	0%	0	214.110	0.84%	-214.110	
274	SD5	49%	12.739.925	731.605	2.81%	12.008.320	
275	SD6	49%	17.038.089	233.665	0.67%	16.804.424	
276	SD9	49%	16.774.660	585.791	1.71%	16.188.869	
277	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
278	SDC	49%	1.278.757	89.631	3.43%	1.189.126	
279	SDG	49%	4.968.598	3.093	0.03%	4.965.505	
280	SDN	51%	1.548.582	677.830	22.32%	870.752	
281	SDU	49%	9.800.000	22.500	0.11%	9.777.500	
282	SEB	0%	0	33.660	0.11%	-33.660	
283	SED	0%	0	556.399	5.56%	-556.399	
284	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260	
285	SGC	100%	7.147.580	65.289	0.91%	7.082.291	
286	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
287	SGH	49%	6.058.409	40.064	0.32%	6.018.345	
288	SHE	50%	5.751.258	149.836	1.3%	5.601.422	
289	SHN	49%	63.507.502	14.549	0.01%	63.492.953	
290	SHS	49%	398.446.806	80.498.821	9.9%	317.947.985	
291	SJ1	0%	0	19.966	0.09%	-19.966	
292	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
293	SLS	49%	4.798.053	78.872	0.81%	4.719.181	
294	SMN	0%	0	6.700	0.15%	-6.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SMT	0%	0	4.274	0.08%	-4.274	
296	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
297	SPI	49%	8.239.350	286.000	1.7%	7.953.350	
298	SRA	0%	0	168.633	0.39%	-168.633	
299	SSM	49%	2.695.501	251.959	4.58%	2.443.542	
300	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	
301	STP	49%	3.942.414	79.945	0.99%	3.862.469	
302	SVN	49%	10.290.000	8.400	0.04%	10.281.600	
303	SZB	0%	0	2.061.000	6.87%	-2.061.000	
304	TA9	0%	0	629.448	5.07%	-629.448	
305	TAR	0%	0	60.690	0.08%	-60.690	
306	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
307	TC6	0%	0	101.100	0.31%	-101.100	
308	TDN	0%	0	111.159	0.38%	-111.159	
309	TDT	49%	11.709.301	17.619	0.07%	11.691.682	
310	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
311	TFC	49%	8.246.697	5.390.840	32.03%	2.855.857	
312	THB	49%	5.598.039	712.761	6.24%	4.885.278	
313	THD	49%	188.649.986	820.046	0.21%	187.829.940	
314	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
315	THT	35%	8.599.168	855.820	3.48%	7.743.348	
316	TIG	49%	94.867.040	20.308.472	10.49%	74.558.568	
317	TJC	49%	4.214.000	23.980	0.28%	4.190.020	
318	TKG	0%	0	0	0%	0	
319	TKU	100%	7.255.744	3.747.982	51.66%	3.507.762	
320	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
321	TMC	49%	6.076.000	220.442	1.78%	5.855.558	
322	TMX	49%	2.940.000	427.190	7.12%	2.512.810	
323	TN1122016	100%	4.908.000	800.000	16.3%	4.108.000	
324	TNG	49%	55.626.270	23.356.023	20.57%	32.270.247	
325	TNG122017	100%	3.000.000	1.688.029	56.27%	1.311.971	
326	TOT	25%	2.092.698	305.116	3.65%	1.787.582	
327	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
328	TPP	50%	22.500.000	73.954	0.16%	22.426.046	
329	TSB	70%	4.721.836	199.900	2.96%	4.521.936	
330	TTC	49%	2.936.250	504.762	8.42%	2.431.488	
331	TTH	49%	18.313.674	249.115	0.67%	18.064.559	
332	TTL	49%	20.534.920	3.510	0.01%	20.531.410	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TTT	0%	0	112.800	2.47%	-112.800	
334	TV3	50%	4.758.651	37.342	0.39%	4.721.309	
335	TV4	0%	0	142.959	0.72%	-142.959	
336	TVC	30%	35.583.201	489.222	0.41%	35.093.979	
337	TVD	49%	22.031.803	1.909.237	4.25%	20.122.566	
338	TXM	49%	3.430.000	57.488	0.82%	3.372.512	
339	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
340	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
341	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
342	VBA121033	100%	1.769.146	8.360	0.47%	1.760.786	
343	VBA122001	100%	100.000.000	257.175	0.26%	99.742.825	
344	VBA123036	100%	100.000.000	100.250	0.10%	99.899.750	(*)
345	VBB122033	100%	10.000	0	0%	10.000	
346	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	(*)
347	VBC	49%	3.674.986	27.955	0.37%	3.647.031	
348	VC1	49%	5.880.000	3.090	0.03%	5.876.910	
349	VC2	50%	33.599.705	58.765	0.09%	33.540.940	
350	VC3	0%	0	7.615	0.01%	-7.615	
351	VC6	49%	4.311.942	961.030	10.92%	3.350.912	
352	VC7	50%	48.045.435	221.439	0.23%	47.823.996	
353	VC9	49%	8.330.000	2.550	0.02%	8.327.450	
354	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
355	VCM	0%	0	0	0%	0	
356	VCS	49%	78.400.000	3.774.586	2.36%	74.625.414	
357	VDL	49%	7.182.003	97.377	0.66%	7.084.626	
358	VE1	49%	2.940.000	1.537.000	25.62%	1.403.000	
359	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
360	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
361	VE8	49%	882.000	20.100	1.12%	861.900	
362	VFS	100%	120.000.000	13.300	0.01%	119.986.700	
363	VGP	49%	4.025.199	101.260	1.23%	3.923.939	
364	VGS	49%	26.102.138	309.991	0.58%	25.792.147	
365	VHE	0%	0	0	0%	0	
366	VHL	49%	12.250.000	473.069	1.89%	11.776.931	
367	VHM121024	100%	22.800.000	389.140	1.71%	22.410.860	
368	VHM121025	100%	20.900.000	1.278.775	6.12%	19.621.225	
369	VIC123028	100%	6.924.155	45.500	0.66%	6.878.655	
370	VIC123029	100%	7.364.300	24.500	0.33%	7.339.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIC124003	100%	20.000.000	37.705	0.19%	19.962.295	(*)
372	VIF	0%	0	0	0%	0	
373	VIG	100%	45.133.300	770.223	1.71%	44.363.077	
374	VIT	50%	25.000.000	164.247	0.33%	24.835.753	
375	VLA	0%	0	71.625	1.79%	-71.625	
376	VMC	0%	0	40.912	0.17%	-40.912	
377	VMS	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
378	VNC	49%	5.144.977	155.687	1.48%	4.989.290	
379	VND122014	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
380	VNF	49%	15.540.781	153.390	0.48%	15.387.391	
381	VNG122002	100%	5.000.000	233	0%	4.999.767	
382	VNR	49%	81.247.202	46.114.803	27.81%	35.132.399	
383	VNT	49%	8.182.753	1.749.079	10.47%	6.433.674	
384	VPI124001	100%	6.500.000	2.426.847	37.34%	4.073.153	(*)
385	VRE12007	100%	20.000.000	1.152.539	5.76%	18.847.461	
386	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
387	VSM	49%	1.643.948	44.840	1.34%	1.599.108	
388	VTC	49%	2.222.001	458.137	10.1%	1.763.864	
389	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
390	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
391	VTV	49%	15.287.914	90.650	0.29%	15.197.264	
392	VTZ	51%	21.930.000	28.350	0.07%	21.901.650	
393	WCS	49%	1.225.000	711.383	28.46%	513.617	
394	WSS	49%	24.647.000	1.057.000	2.1%	23.590.000	
395	X20	49%	8.452.500	33.600	0.19%	8.418.900	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
TRƯỞNG BAN TTBT**